

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội
- ĐT: 84.4.38584634 - FAX: 84.4.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2015

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:..... *Sở giao dịch chứng khoán TP HCM.*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		465.923.836.415	418.926.157.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	30.938.171.083	58.403.179.508
1. Tiền	111		17.938.171.083	58.403.179.508
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.645.796.796	81.917.365.027
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	135.041.999.882	75.843.026.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.376.205.965	5.826.275.550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	23.662.211.297	6.089.219.403
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(5.434.620.348)	(5.841.156.414)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		240.959.102.842	278.125.866.566
1. Hàng tồn kho	141	V.05	240.959.102.842	278.125.866.566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.380.765.694	479.746.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	126.106.272
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.378.391.261	336.542.933
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.374.433	17.097.400
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.905.929.790	102.108.013.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.360.052.000	853.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1.360.052.000	853.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		80.926.456.359	91.258.285.168
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	62.400.844.218	69.204.187.879
- Nguyên giá	222		582.780.890.178	571.574.071.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(520.380.045.960)	(502.369.883.452)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	14.909.889.119	18.438.374.267
- Nguyên giá	225		20.200.686.025	24.776.481.096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.290.796.906)	(6.338.106.829)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.615.723.022	3.615.723.022
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.000.000)	(88.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		498.011.829	16.444.376
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	498.011.829	16.444.376

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.434.752.066	6.837.141.217
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	8.444.062.358	8.444.062.358
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.009.310.292)	(1.606.921.141)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.686.657.536	3.143.142.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.686.657.536	3.143.142.982
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		558.829.766.205	521.034.171.449
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		208.175.924.331	199.412.506.390
I. Nợ ngắn hạn	310		193.064.990.569	188.059.002.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	35.442.750.807	30.683.746.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.399.427.130	5.615.531.441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11.780.867.227	5.372.335.951
4. Phải trả người lao động	314		30.966.496.879	32.751.644.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	14.985.395.429	14.450.396.327
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	25.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.478.470.512	2.348.909.605
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	60.064.796.542	90.739.358.273
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		7.946.786.043	6.071.716.098
II. Nợ dài hạn	330		15.110.933.762	11.353.504.019
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	8.110.933.762	4.353.504.019
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.000.000.000	7.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		350.653.841.874	321.621.665.059
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	350.653.841.874	321.621.665.059
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.474.150.000	182.249.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.474.150.000	182.249.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.457.920.487	4.397.931.507
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(15.400.000)	(7.780.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.130.644.517	47.097.439.754
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.606.523.265	87.884.130.193
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.237.098.505	19.217.830.869
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.369.424.760	68.666.299.324
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		558.829.766.205	521.034.171.449

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Thúy Lan



Đào Thị Hoa



Mai Chiến Cường

325
TY
HÀN
SU
VÀ
UÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Q3/2015	LK Q3 / 2014
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80.030.031.743	76.389.282.197
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.962.852.585	21.299.290.180
- Các khoản dự phòng	03	(4.146.915)	607.437.075
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	(238.899.346)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.196.137.006)	(692.330.049)
- Chi phí lãi vay	06	3.553.534.986	6.869.102.162
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	99.107.236.047	104.472.781.565
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(111.698.608.733)	(50.667.029.850)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	37.166.763.724	10.655.293.787
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	29.386.410.163	12.056.891.523
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(417.408.282)	(669.559.427)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.632.235.086)	(6.997.103.462)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.197.629.787)	(15.125.891.912)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.561.622.136	1.669.275.277
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.842.144.000)	(5.629.037.753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.434.006.182	49.765.619.748
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDụng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(8.134.475.006)	(689.825.934)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.196.137.006	692.330.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.938.338.000)	2.504.115
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	144.950.387.278	281.316.960.736
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(173.508.034.642)	(305.616.542.677)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.173.212.104)	(7.486.204.187)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	(27.247.801.275)	(36.274.579.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59.978.660.743)	(68.060.365.979)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(27.482.992.561)	(18.292.242.116)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	58.403.179.508	42.218.365.778
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.984.136	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	30.938.171.083	23.926.123.662

Người lập biểu
(Ký)

(Chữ ký)

Kế toán trưởng
(Ký)

(Chữ ký)
Đào Thị Hoa

Lập, Ngày 19 tháng 10 năm 2015
Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)
(Chữ ký)
Mai Chiến Cường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 30/09/2015 là 1.112 người trong đó nhân viên quản lý là 198 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Thay đổi chính sách kế toán

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VII.4 của báo cáo tài chính.

5. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội và đơn vị hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Số dư các khoản mục nội bộ của Bảng cân đối kế toán, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ được coi là chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều được loại trừ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ : Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành .

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Khoản mục	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04-10 năm
- Tài sản cố định khác	08-10 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc

chấn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản

điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

11. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2015, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 22%.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Các bên liên quan

Công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Công ty mẹ).

Các doanh nghiệp, cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	849.225.493	-	2.338.416.052	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.088.945.590	-	56.064.763.456	-
- Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	-	-	-
Cộng:	30.938.171.083	-	58.403.179.508	-
02- Phải thu của khách hàng	30/09/2015		01/01/2015	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY(NM ô tô Cửu I	20.046.415.221	-	11.158.860.098	-
+ CT TNHH Sao Mai Anh TP HCM	20.700.996.918	-	14.208.505.916	-
+ CT TNHH TM Dịch vụ Loan Tuyết	-	-	8.036.053.753	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	94.294.587.743	-	42.439.606.721	-
Cộng:	135.041.999.882	-	75.843.026.488	-
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
03- Phải thu khác	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- Phải thu về khoản ứng trước vốn góp CT Phil	2.966.978.675	-	2.966.978.675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	510.165.985	-	515.445.691	-
- Tạm ứng	1.243.775.800	-	595.661.800	-
- Ký cược, ký quỹ	17.640.555.712	-	47.542.522	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	720.051.350	-
- Phải thu khác	1.300.735.125	-	1.243.539.365	-
Cộng:	23.662.211.297	-	6.089.219.403	-
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.360.052.000	-	853.000.000	-
Cộng:	1.360.052.000	-	853.000.000	-
04- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. Hiệu lớp Minh Nên	653.696.973	-	653.693.973	-
2. CT CP ô tô An Thái CONECO	686.000.000	-	1.336.000.000	-
3. CT CP TM Vượng Nga	1.789.823.358	-	1.544.694.673	-
4. CT THNN Phong Lâm	854.638.723	-	854.638.723	-
5. Nguyễn Văn Lợi - Hải Phòng	-	-	-	-
6. CT CP PhilipcarbonBLack	123.308.500	-	123.308.500	-
- Phải thu các đối tượng khác	1.327.152.794	205.755.096	1.328.820.545	137.393.940

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						TÀI SẢN KHÁC	CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ			
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu năm		105.551.713.514	429.829.214.519	35.506.787.061	686.356.237		571.574.071.331	
+ Mua trong năm			1.178.281.451		65.290.909		1.243.572.360	
+ Đầu tư XD CB hoàn thành			9.963.246.487				9.963.246.487	
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)							0	
- Thanh lý							0	
- Nhượng bán							0	
- Giảm khác							0	
Số dư 30/09/2015		105.551.713.514	440.970.742.457	35.506.787.061	751.647.146		582.780.890.178	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm		73.899.566.090	394.676.343.545	33.261.972.167	532.001.650		502.369.883.452	
+ Khấu hao trong năm		3.313.183.341	10.501.660.221	330.318.243	47.862.064		14.193.023.869	
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)			3.817.138.639				3.817.138.639	
- Thanh lý, nhượng bán							0	
- Giảm khác							0	
Số dư 30/09/2015		77.212.749.431	408.995.142.405	33.592.290.410	579.863.714		520.380.045.960	
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm		31.652.147.424	35.152.870.974	2.244.814.894	154.354.587		69.204.187.879	
- Tại ngày 30/09/2015		28.338.964.083	31.975.600.052	1.914.496.651	171.783.432		62.400.844.218	

* Giá trị còn lại 30/09/15 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 6.471.505.948

* Nguyên giá TSCĐ 30/09/15 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 359.427.427.726

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TÀI SẢN KHÁC	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm			24.270.976.096	505.505.000			24.776.481.096
+ Thuê tài chính trong năm			4.090.053.689	1.297.397.727			5.387.451.416
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính			9.963.246.487				9.963.246.487
							0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)							0
							0
Số dư 30/09/2015			18.397.783.298	1.802.902.727			20.200.686.025
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0		6.170.873.458	167.233.371			6.338.106.829
Khấu hao trong năm			2.500.807.097	269.021.619			2.769.828.716
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			3.817.138.639				3.817.138.639
ĐC chi nhánh(hạng mục)							0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
ĐC chi nhánh(hạng mục)							0
Số dư 30/09/2015			4.854.541.916	436.254.990			5.290.796.906
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		0	18.100.102.638	338.271.629		0	18.438.374.267
- Tại ngày 30/09/2015			13.543.241.382	1.366.647.737			14.909.889.119

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	<u>Quyền SDụng đất</u>	<u>Ph.mềm VTính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Số dư cuối kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Số dư cuối kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
Tại ngày cuối kỳ	-	-	3.615.723.022

10- Các khoản đầu tư tài chính

	<u>30/09/2015</u>			<u>01/01/2015</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
a- C.Khoán kinh doanh						
b- ĐT nắm giữ đ.ng dạn						
c- ĐTư góp vốn vào đvị #						
CTCP PhilipCarbon Black	8.444.062.358	(2.009.310.292)	6.434.752.066	8.444.062.358	(1.606.921.141)	6.837.141.217
Cộng	8.444.062.358	(2.009.310.292)	6.434.752.066	8.444.062.358	(1.606.921.141)	6.837.141.217

11- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a- Ngắn hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-
- Các khoản khác	-	-
b- Dài hạn	3.686.657.536	3.143.142.982
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	3.551.579.036	2.991.199.833
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	-	16.844.399
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	135.078.500	135.098.750
- Các khoản khác	-	-
Cộng	3.686.657.536	3.143.142.982

12- Chi phí phải trả

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	75.300.000	154.000.100
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	1.405.990.100	265.000.000
- Chi phí CK, khuyến mại	12.568.683.200	13.937.151.200
- TTrước ca3, BHLĐ	-	-
- CP quảng cáo	460.000.000	-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	-
- TTrước chi phí khác	475.422.129	94.245.027
Cộng	14.985.395.429	14.450.396.327
b- Dài hạn	-	-

10/01/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

	30/09/15		01/01/15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	12.145.209.417	12.145.209.417	13.758.508.859	13.758.508.859
+ CT TNHH TM Trường Sinh	8.934.450.000	8.934.450.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	14.363.091.390	14.363.091.390	16.925.237.765	16.925.237.765
Cộng	35.442.750.807	35.442.750.807	30.683.746.624	30.683.746.624
b- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d- Phải trả người bán là các bên liên quan				(Xem mục 1. Phần VII- Các bên liên quan)

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
a.1. Thuế	5.372.335.951	65.876.893.691	59.468.362.415	11.780.867.227
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.028.908.754	21.935.254.640	21.875.331.591	2.088.831.803
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.212.075	14.032.350.819	14.032.088.819	1.474.075
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	878.095.161	877.970.161	125.000
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.622.576.560	17.606.606.983	13.197.629.787	7.031.553.756
6. Thuế tài nguyên	-	32.011.200	28.454.400	3.556.800
7. Thuế Môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
8. Thuế nhà đất	-	8.052.495	8.052.495	-
9. Tiền thuê đất	630.655.103	10.323.332.761	8.408.342.864	2.545.645.000
10. Thuế thu nhập cá nhân	81.121.520	903.777.252	970.885.887	14.012.885
11. Các loại thuế khác	7.861.939	151.412.380	63.606.411	95.667.908
a.2. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	5.372.335.951	65.876.893.691	59.468.362.415	11.780.867.227
b- Phải thu				
1. Thuế nhà đất	-	-	-	-
2. Tiền thuê đất	17.097.400	108.678.346	91.580.946	-
3. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.374.433	2.374.433
Cộng	17.097.400	108.678.346	93.955.379	2.374.433

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác	30/09/2015	01/01/2015
a- Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	238.521.190	140.037.036
- Bảo hiểm xã hội	640.794.961	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	8.485.489	7.364.859
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.026.107.200	747.107.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	708.419.540	619.626.815
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	856.142.132	834.773.695
Cộng	3.478.470.512	2.348.909.605
b- Dài hạn	-	-

16- Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- vay ngắn hạn	58.899.924.855	58.899.924.855	145.974.507.027	173.569.295.629	86.494.713.457	86.494.713.457
- Nợ DH đến h.trả	1.164.871.687	1.164.871.687	1.093.438.975	4.173.212.104	4.244.644.816	4.244.644.816
Cộng	60.064.796.542	60.064.796.542	147.067.946.002	177.742.507.733	90.739.358.273	90.739.358.273
b- Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
c- Thuê tài chính	8.110.933.762	8.110.933.762	5.297.518.769	1.540.089.026	4.353.504.019	4.353.504.019
Cộng	8.110.933.762	8.110.933.762	5.297.518.769	1.540.089.026	4.353.504.019	4.353.504.019

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q3/ 2015			LK Q3/2014		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	5.144.495.227	971.283.123	4.173.212.104	8.840.341.986	1.354.137.799	7.486.204.187
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2015	01/01/2015
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	25.363.636
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	25.363.636
b- Dài hạn	-	-

18- Dự phòng phải trả

- a- Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng phải trả khác
- b- Dài hạn

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÁNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SĐư 01/01/14	182.249.940.000	3.605	2.431.736.997	-	(7.780.000)	40.543.458.054	69.977.624.439	295.194.983.095
- Tăng vốn trong NTrước	-	-	1.966.194.510	-	-	6.553.981.700	-	8.520.176.210
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	68.762.099.324	68.762.099.324
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	14.263.361.570	14.263.361.570
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	36.448.432.000	36.448.432.000
- Lỗ trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	143.800.000	143.800.000
Số dư 31/12/14	182.249.940.000	3.605	4.397.931.507	-	(7.780.000)	47.097.439.754	87.884.130.193	321.621.665.059
Số dư 01/01/15	182.249.940.000	3.605	4.397.931.507	-	(7.780.000)	47.097.439.754	87.884.130.193	321.621.665.059
- Tăng vốn trong NNay	18.224.210.000	-	2.059.988.980	-	(7.620.000)	24.033.204.763	-	44.309.783.743
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	62.423.424.760	62.423.424.760
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	32.086.497.688	32.086.497.688
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	45.560.534.000	45.560.534.000
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	54.000.000	54.000.000
Số dư 30/09/15	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	71.130.644.517	72.606.523.265	350.653.841.874

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Vốn góp của Nhà nước	102.242.250.000	92.947.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	98.231.900.000	89.302.440.000
- ...		
Cộng	200.474.150.000	182.249.940.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>LK Q3/2015</u>	<u>LK Q3/2014</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.249.940.000	182.249.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	18.224.210.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.474.150.000	182.249.940.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2013 chia vào năm 2014:	-	36.448.432.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015:	45.560.534.000	-
d- Cổ phiếu	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.047.415	18.224.994
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.047.415	18.224.994
+ Cổ phiếu phổ thông	20.047.415	18.224.994
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.540	778
+ Cổ phiếu phổ thông	1.540	778
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.045.875	18.224.216
+ Cổ phiếu phổ thông	20.045.875	18.224.216
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	<i>10.000 đồng/CP</i>	
e- Các quỹ của doanh nghiệp	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	71.130.644.517	47.097.439.754
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	71.130.644.517	47.097.439.754
20- Nguồn kinh phí	<u>LK Q3/2015</u>	<u>LK Q3/2014</u>
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	(41.818.182)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	60.000.000
- Chi sự nghiệp	-	(18.181.818)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a- Ngoại tệ các loại (USD)	84.251,41	5.825,32
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.446.926.216	2.446.926.216
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993.764.271	993.764.271
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>LK Q3/2015</u>	<u>LK Q3/2014</u>
- Doanh thu bán hàng	727.847.509.806	729.025.330.240
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.183.973.920	6.711.254.617

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

- Doanh thu bán vật tư	869.929.350	3.005.897.049
Cộng	734.901.413.076	738.742.481.906
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	LK Q3/2015	LK Q1/2015
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	4.832.463.814	-
- Hàng bán bị trả lại	-	1.515.927.672
Cộng	4.832.463.814	1.515.927.672
3- Giá vốn hàng bán	LK Q3/2015	LK Q3/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.109.359.518	26.250.000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	577.616.318.691	590.205.153.919
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư	709.567.822	169.291.396
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	579.435.246.031	590.400.695.315
4- Doanh thu hoạt động tài chính	LK Q3/2015	LK Q3/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	746.137.006	242.330.049
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	306.647.172	131.887.229
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	450.000.000	450.000.000
Cộng	1.502.784.178	824.217.278
5- Chi phí tài chính	LK Q3/2015	LK Q3/2014
- Lãi tiền vay	3.553.534.986	6.869.102.162
- Chiết khấu thanh toán	2.565.805.000	3.497.365.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	737.528.673	751.672.116
- Chi phí tài chính khác	402.389.151	342.450.785
Cộng	7.259.257.810	11.460.590.063
6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	LK Q3/2015	LK Q3/2014
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	2.830.376.088	2.460.448.237
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.895.230.367	12.086.264.650
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	4.529.238.612	3.373.420.796
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	2.047.636.879	6.686.276.060
Cộng	22.302.481.946	24.606.409.743
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	18.882.070.819	17.749.498.004
+ Thuế, phí và lệ phí	11.301.250.158	6.950.920.772
+ Các khoản chi phí QLDN khác	11.841.787.593	11.135.995.055
Cộng	42.025.108.570	35.836.413.831
c- Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(418.416.219)	-
Cộng	(418.416.219)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

	<u>LK Q3/2015</u>	<u>LK Q3/2014</u>
7- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	443.243.975	679.039.617
Cộng	443.243.975	679.039.617
8- Chi phí khác		
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý.NBán TSCĐ	-	-
- các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	962.851.315	36.419.980
Cộng	962.851.315	36.419.980
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu	453.143.170.922	475.315.498.342
- Chi phí nhân công	81.281.702.021	72.237.918.388
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>73.010.239.134</i>	<i>63.698.381.011</i>
- Khấu hao tài sản cố định	16.962.852.585	21.299.290.180
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.983.729.874	21.636.736.770
- Chi phí khác bằng tiền	47.436.213.765	66.567.144.990
Cộng	625.807.669.167	657.056.588.670
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.030.031.743	76.389.282.197
b- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
c- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	80.030.031.743	76.389.282.197
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22 %	22 %
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.606.606.983	16.805.642.083
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	17.606.606.983	16.805.642.083
11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.423.424.760	59.583.640.114
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	62.423.424.760	59.583.640.114
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
+ C.Phiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ	20.046.380	20.046.637
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	3.114	2.972

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan

	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITV VTư & XNK Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	LK Q3/2015	LK Q3/2014
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.944.065.000	4.124.959.206
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	840.694.200	434.720.000
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	264.660.000	
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	3.811.940.000	2.014.100.000
CT TNHH MTV Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	307.120.000	413.050.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	268.620.000	447.700.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphảm cao su	173.518.400	
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	-	727.342.000
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sphảm cao su	277.512.400	87.923.000
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua ngvliệu	-	124.206
Mua hàng hóa dịch vụ		17.280.623.560	17.925.415.858
Công ty TNHH ITV VTư & XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	15.235.503.560	17.188.074.968
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	2.045.120.000	737.340.890
Vay			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	vay ngắn hạn	-	-

c. Tại ngày 30/09/2015, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	30/09/2015	01/01/2015
Các khoản phải thu	2.654.062.600	2.371.088.500
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	824.694.200	1.106.952.000
CT CP Phân lân Ninh Bình	-	
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	1.301.850.000	1.210.220.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	53.916.500
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	-	-
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	162.518.400	
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	365.000.000	-
Các khoản phải trả	1.589.247.794	545.224.036
Công ty TNHH ITV VTư & XNK Hóa chất	1.509.869.594	545.224.036
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-	-
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	79.378.200	-
Các khoản vay nợ		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	30.938.171.083		58.403.179.508	
Phải thu khách hàng, phải thu	160.064.263.179	-5.434.620.348	82.785.245.891	-5.841.156.414
Đầu tư dài hạn	8.444.062.358	-2.009.310.292	8.444.062.358	-1.606.921.141
Cộng	199.446.496.620	-7.443.930.640	149.632.487.757	-7.448.077.555
	30/09/2015	01/01/2015		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	68.175.730.304	95.092.862.292		
Phải trả người bán, phải trả khác	38.921.221.319	33.032.656.229		
Chi phí phải trả	14.985.395.429	14.450.396.327		
Cộng	122.082.347.052	142.575.914.848		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/09/2015 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/09/2015	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.938.171.083		0	30.938.171.083
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.269.590.831	1.360.052.000	0	154.629.642.831
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	6.434.752.066	6.434.752.066
Cộng	184.207.761.914	1.360.052.000	6.434.752.066	192.002.565.980

Tại ngày 01/01/2015	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.403.179.508			58.403.179.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.091.089.477	853.000.000		76.944.089.477
Đầu tư tài chính dài hạn		0	6.837.141.217	6.837.141.217
Cộng	134.494.268.985	853.000.000	6.837.141.217	142.184.410.202

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2015				
Vay và nợ	60.064.796.542	8.110.933.762		68.175.730.304
Phải trả người bán, phải trả khác	38.921.221.319	0		38.921.221.319
Chi phí phải trả	14.985.395.429	0		14.985.395.429
Cộng	113.971.413.290	8.110.933.762	0	122.082.347.052

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	90.739.358.273	4.353.504.019	0	95.092.862.292
Phải trả người bán, phải trả khác	33.032.656.229	0	0	33.032.656.229
Chi phí phải trả	14.450.396.327	0	0	14.450.396.327
Cộng	138.222.410.829	4.353.504.019	0	142.575.914.848

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu bộ phận					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	72.767.979.202	477.060.773.354	92.812.078.497	87.428.118.209	730.068.949.262
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài	62.166.824.208	407.560.489.642	79.290.812.135	74.691.210.546	623.709.336.531
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	1.998.787.476	13.103.883.182	2.549.357.865	2.401.471.493	20.053.500.016
5. Kết quả bộ phận	8.602.367.518	56.396.400.530	10.971.908.497	10.335.436.170	86.306.112.715

3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được CT TNHH Kiểm toán Tâm Nhân Việt kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 có sự thay đổi do Công ty đã thực hiện Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:


Chỉ tiêu	Mã số trước điều chỉnh	Số liệu trước điều chỉnh	Mã số sau điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn khác	138	5.446.015.081	136	6.089.219.403
Tài sản ngắn hạn khác	158	643.204.322	155	-
Phải thu dài hạn khác		-	216	853.000.000
Tài sản dài hạn khác	268	853.000.000	268	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	35.989.059.271	418	47.097.439.754
Quỹ dự phòng tài chính	418	11.108.380.483		-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đào Thị Hoa

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Thắng